

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tai ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		79,165,411,698	105,637,925,905
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	4,914,917,990	11,181,461,971
1. Tiền	111		4,914,917,990	11,181,461,971
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V. 2		5,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			5,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69,540,987,806	88,033,995,472
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 3	3,775,904,428	12,000,551,771
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 4	1,361,543,732	15,569,834,421
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V. 5	29,999,000,000	33,999,000,000
5. Các khoản phải thu khác	136	V. 6	35,858,287,264	29,798,509,743
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V. 7	(1,453,747,618)	(3,333,900,463)
IV. Hàng tồn kho	140	V. 8	4,589,545,743	1,303,577,145
1. Hàng tồn kho	141		4,589,545,743	1,303,577,145
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		119,960,159	118,891,317
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 13a		16,275,485
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		100,022,784	82,678,457
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V. 16b	19,937,375	19,937,375
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		256,308,084,725	388,392,779,494
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			9,500,000,000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V. 5		9,500,000,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tai ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		4,032,226,512	201,622,688,198
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 9	4,032,226,512	6,386,188,198
- Nguyên giá	222		24,510,183,497	29,017,658,582
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(20,477,956,985)	(22,631,470,384)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V. 10		195,236,500,000
- Nguyên giá	228			195,236,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V. 11	5,880,450,000	6,645,484,691
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5,880,450,000	6,645,484,691
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V. 12	246,395,408,213	170,596,658,213
1. Đầu tư vào công ty con	251			
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		161,998,750,000	86,200,000,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		34,400,000,000	34,400,000,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3,341,787)	(3,341,787)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V. 2	50,000,000,000	50,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260			27,948,392
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 13b		27,948,392
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		335,473,496,423	494,030,705,399

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tai ngày 30 tháng 06 năm 2020
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		18,610,477,639	130,781,392,697
I. Nợ ngắn hạn	310		18,610,477,639	130,644,192,697
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 15	8,476,808,710	8,953,275,902
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 16	2,160,453,875	1,586,173,276
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		24,117,186	811,726,461
4. Phải trả người lao động	314			10,834,282
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 18	923,931,406	1,390,154,692
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 19		100,049,072,832
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		7,025,166,462	17,842,955,252
II. Nợ dài hạn	330			137,200,000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			137,200,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		316,863,018,784	363,249,312,702
I. Vốn chủ sở hữu	410	V. 20	316,863,018,784	363,249,312,702
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		323,000,000,000	323,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		113,603,333	113,603,333
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(437,449,533)	(437,449,533)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		291,971,737	291,971,737
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(6,117,865,621)	(9,506,576,120)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12,758,868	49,787,763,285
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		335,473,496,423	494,030,705,399

Ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Đặng Thị Như Quỳnh

Kế toán Trưởng



Đặng Thị Như Quỳnh

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Ngọc Lan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Lũy kế từ đầu năm tới Quý 2/2020	Đơn vị tính: VND Lũy kế từ đầu năm tới Quý 2/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	6,755,663,133	20,381,011,421	7,382,015,133	20,406,344,755
2. Các khoản giảm trừ	02	VI. 2				
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI. 3	6,755,663,133	20,381,011,421	7,382,015,133	20,406,344,755
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 4	6,440,502,884	20,786,595,880	7,032,647,038	20,803,267,784
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		315,160,249	(405,584,459)	349,368,095	(396,923,029)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 5	1,984,018,841	777,682,987	3,398,557,846	1,923,220,190
7. Chi phí tài chính	22	VI. 6	(1,099,325,732)	343,685,803	(1,099,325,732)	388,239,549
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			339,012,839		339,012,839
8. Lãi, lỗ trong công ty liên kết	24					
8. Chi phí bán hàng	25	VI. 7	92,488,780	588,499,770	181,488,780	592,899,770
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI. 7	332,370,876	3,705,745,193	450,102,999	4,276,916,857
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		2,973,645,166	(4,265,832,238)	4,215,659,894	(3,731,759,015)
11. Thu nhập khác	31	VI. 8	1,514,141,500	225,546	1,514,141,500	225,546
12. Chi phí khác	32	VI. 9	5	670,539,585	5,317,819	1,298,271,024
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,514,141,495	(670,314,039)	1,508,823,681	(1,298,045,478)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,487,786,661	(4,936,146,277)	5,724,483,575	(5,029,804,493)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,487,786,661	(4,936,146,277)	5,724,483,575	(5,029,804,493)
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		4,488,081,659	(4,950,037,133)	5,724,778,573	(5,034,441,813)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không KS	62		(294,998)	13,890,856	(299,155)	4,637,320
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI. 1	139.29	(153.21)	177.67	(156.11)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

M.S.D.N.060.000044

T.P NAM ĐỊNH - T.N

Đặng Thị Như Quỳnh

Đặng Thị Như Quỳnh

Nguyễn Thị Ngọc Lan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
Quý 2/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm tới Quý 2/2020	Lũy kế từ đầu năm tới Quý 2/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		5,724,483,575	(5,029,804,493)
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	(4,932,394,361)	1,303,217,124
+ Khấu hao tài sản cố định	02	69,649,517	1,579,175,190
+ Các khoản dự phòng	03	(3,018,025,037)	1,188,214,851
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,984,018,841)	(1,803,185,756)
+ Chi phí lãi vay	06		339,012,839
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	792,089,214	(3,726,587,369)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(6,962,348,068)	(2,576,452,367)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(3,285,968,598)	(2,083,580,469)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(100,194,212,415)	(2,221,931,907)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	13,262,500	(12,580,019)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(339,012,839)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(502,928)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(109,637,177,367)	(10,960,647,898)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(384,345,455)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	100,000,000,000	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,984,018,841	1,803,185,756
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		101,599,673,386	1,803,185,756
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32		
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		16,289,000,000

2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	1,770,960,000	(4,982,949,065)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		1,770,960,000	11,306,050,935
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(6,266,543,981)	2,148,588,793
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	11,181,461,971	8,183,869,297
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4,914,917,990	10,332,458,090

Người lập biểu



Đặng Thị Như Quỳnh

Kế toán trưởng



Đặng Thị Như Quỳnh

Ngày 20 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Lan

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2020**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Ngành nghề kinh doanh chính trong năm:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn sách giáo khoa, sách khác, văn phòng phẩm; Bán buôn thiết bị đồ dùng dạy học, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ (Chi tiết: Phát hành sách, báo, tạp chí, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục);
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (không bao gồm môi giới, đấu giá, sàn giao dịch bất động sản))./. Theo Nghị quyết 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 01 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông, công ty bổ sung thêm một số ngành nghề kinh doanh như sau:
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: buôn bán than và nhiên liệu rắn;
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất; Xây dựng công trình như: Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, cảng du lịch, cửa cống..., đập và đê; Xây dựng đường hầm; Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời;
 - Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
 - Xây dựng nhà các loại;
 - Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác./.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Trong vòng 12 tháng

4. Tổng số các công ty con : 02
Trong đó: Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hưng Thịnh An	Số 10 ngõ 77/50 Bùi Xương Trạch, Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội	99,995%	99,995%
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định	13 Minh Khai, Phường Nguyễn Du, TP Nam Định, tỉnh Nam Định	99,880%	99,880%

Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định trở thành Công ty con theo QĐ số 03/QĐ-HĐQT ngày 09 tháng 02 năm 2018

6. Công ty liên kết không hợp nhất theo phương pháp vốn chủ

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty CP thời trang và may mặc Demoda	39.350%	39.350%
Công ty CP Thời trang Clothesrack	37%	37%
Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý SmartInvest	33.661%	33.661%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015, Thông tư 202/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất quý

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 bao gồm Báo cáo tài chính quý 1 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 1 từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa quý 1 và Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý 3. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Công ty phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
Tài sản cố định khác	06 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất là lâu dài nên Công ty không thực hiện trích khấu hao.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

11. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được

mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng vay, khế ước nhận nợ

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

13. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Doanh nghiệp đang nộp thuế với thuế suất là 20%

16. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo

hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

17. Nợ phải trả tài chính

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	3,901,199,039	5,189,660,582
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,013,718,951	5,991,801,389
- Tiền VND	1,013,718,951	5,991,801,389
Cộng	4,914,917,990	11,181,461,971

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b. Dài hạn				
- Trái phiếu (*)	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
Cộng	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000

(*): Đây là Trái phiếu của Công ty CP Thời trang và may mặc Demoda; ngày phát hành là 24/12/2018, ngày đến hạn là ngày 24/12/2021, mệnh giá là 1 tỷ VND/TP.

3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn	3,775,904,428	1,453,747,618	12,000,551,771	1,495,056,613
- Ban Khách hàng cá nhân - CN TCT Dịch vụ viễn thông				
- Công ty TNHH xây dựng và thương mại Đông Bắc			2,043,478,475	
- Công ty TNHH Thương mại Hà Vĩnh				
- Công ty Cổ phần Camcom Việt Nam			5,046,538,517	
- Các đối tượng khác	3,775,904,428	1,453,747,618	4,910,534,779	1,495,056,613
Cộng	3,775,904,428	1,453,747,618	12,000,551,771	1,495,056,613

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trả trước người bán ngắn hạn		1,453,747,618	1,361,543,732	1,838,843,850
- Công Ty TNHH Mạnh Thành Quang			981,687,700	490,843,850
- Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Việt An			1,148,000,000	1,148,000,000
- Công ty TNHH Thương mại Quà Tặng Lê Gia			3,000,000,000	

- Công ty TNHH Đầu tư, Thương mại và tư vấn thiết kế công trình AT (*)

10,000,062,517

- Các đối tượng khác

Cộng

1,361,543,732	1,453,747,618	440,084,204	200,000,000
1,361,543,732	1,453,747,618	15,569,834,421	1,838,843,850

(*) : Là khoản trả trước để thực hiện hợp đồng thi công với Công ty TNHH đầu tư, Thương mại và tư vấn thiết kế công trình AT ngày 22 tháng 07 năm 2016 về việc xây dựng văn phòng tại số 222+224 phố Tây Sơn và số 220 Nguyễn Lương Bằng, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Đến ngày 31/12/2019, công trình chưa hoàn thành.

5 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dài hạn		
- Ông Nguyễn Tiến Long	-	9,500,000,000
Ngắn hạn		
- Ông Lê Hồng Long (*)	16,999,000,000	16,999,000,000
- Ông Phạm Phan Anh (**)	8,000,000,000	8,000,000,000
- Ông Đàm Mạnh Quân (***)	5,000,000,000	9,000,000,000
Cộng	29,999,000,000	43,499,000,000

(*) Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn là khoản cho Ông Lê Hồng Long vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay tiền số 2012/2017/HDV/NABECO-LHL ngày 29/12/2017, với lãi suất là 8,5%/năm và thời hạn vay là 5 tháng 5 ngày. Hợp đồng này đến hạn ngày 14/6/2018 và đến ngày 14/6/2019 thời hạn hợp đồng được sửa đổi là vô thời hạn.

- Hợp đồng vay số 0107/2017/HDV/HTA-LHL ngày 1 tháng 7 năm 2017 số tiền vay 1.900.000.000 đồng lãi suất 18%/năm đã được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng số 3006/2019/PLGHHĐ/HTA-LHL ngày 30/6/2019 gia hạn khoản vay đến 30/6/2020.

- Hợp đồng vay số 2112/2018/HDV/HTA-LHL ngày 21 tháng 12 năm 2018 số tiền vay 10.000.000.000 đồng lãi suất 18%/năm, thời hạn vay là 1 năm. Đến ngày 01/04/2019 hai bên ký Phụ lục hợp đồng số 01/2019/PLGHHĐ/HTA-LHL thay đổi mức lãi suất là 2,1%/ năm.

(**) Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn là khoản cho Ông Phạm Phan Anh vay theo Hợp đồng cho vay tiền số 0209/2019/HDV/STL-PPA ngày 29/9/2019, với lãi suất là 8,5%/năm và thời hạn vay là 4 tháng từ ngày 29/9/2019 đến ngày 29/1/2020 và đã gia hạn đến 29/01/2021

(***) Dư nợ khoản phải thu về cho vay ngắn hạn là khoản cho Ông Đàm Mạnh Quân cuối kỳ theo Hợp đồng cho vay tiền phát sinh năm 2020

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

a. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dư nợ tạm ứng	12,076,000,000		12,131,272,952	
Phải thu khác	-		4,867,236,791	
Phải thu ngắn hạn khác	23,782,287,264		12,800,000,000	
Cộng	35,858,287,264		29,798,509,743	

Đơn vị tính: VND

8 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Hàng hóa	4,589,545,743		1,303,577,145	-
Cộng	4,589,545,743	-	1,303,577,145	-

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC 1)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền SD Đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	195,236,500,000			195,236,500,000
Số tăng trong năm	-			
Số giảm trong năm	195,236,500,000			195,236,500,000
Số dư cuối năm				-
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				-
Số tăng trong năm	-			
Số giảm trong năm	-			-
Số dư cuối năm	-			
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	195,236,500,000			195,236,500,000
Tại ngày cuối năm	-			

11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5,880,450,000	6,645,484,691
- Xây dựng cơ bản dở dang (Xây dựng CP mới tại địa chỉ 222+224 Tây Sơn)	-	765,034,691
- Nhà máy đá Nghệ An	5,880,450,000	5,880,450,000
Cộng	5,880,450,000	6,645,484,691

13b CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	16,275,485
- Chi phí trả trước khác		
Cộng	-	16,275,485

b. Dài hạn

Công cụ dụng cụ chờ phân bổ
Cộng

Số cuối kỳ
VND

Số đầu năm
VND

-	27,948,392
-	27,948,392

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	8,476,808,710	8,476,808,710	8,476,808,710	8,476,808,710
- Công ty CP quốc tế Đại Phong	1,697,038,436	1,697,038,436	1,697,038,436	1,697,038,436
- Công ty CP thương mại và vận tải Hải An	4,559,254,622	4,559,254,622	4,559,254,622	4,559,254,622
- Các đối tượng khác	2,220,515,652	2,220,515,652	2,220,515,652	2,220,515,652
Cộng	8,476,808,710	8,476,808,710	8,476,808,710	8,476,808,710

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2,160,453,875	2,160,453,875	1,586,173,276	1,586,173,276
- Công ty CP đầu tư và thương mại NKC Việt Nam	1,586,173,276	1,586,173,276	1,586,173,276	1,586,173,276
- Các đối tượng khác	574,280,599	574,280,599	-	-
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2,160,453,875	2,160,453,875	1,586,173,276	1,586,173,276

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn
- Trích trước chi phí lãi vay

Cộng

Số cuối kỳ
VND

Số đầu năm
VND

923,931,406	1,390,154,692
923,931,406	1,390,154,692
923,931,406	1,390,154,692

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG

Số 13 Minh Khai, P. Nguyễn Du, TP Nam Định, Tỉnh Nam Định

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2/2020

V.12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VNĐ		
	Giá gốc	GT dự phòng	GT hợp lý	Giá gốc		GT dự phòng	GT hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	161,998,750,000	-	-	86,200,000,000	-	-	
- Công ty CP thời trang Clothesrack	37,000,000,000	-	(*)	37,000,000,000	-	(*)	
- Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý Smart Invest	75,798,750,000						
- Công ty TNHH Thời trang & May mặc Demoda	49,200,000,000		(*)	49,200,000,000		-	
Cộng	161,998,750,000	-	161,998,750,000	86,200,000,000	-	86,200,000,000	
Đầu tư góp vốn vào công ty khác	-	-	-	-	-	-	
- Công ty TNHH Thương mại Nam Biên	34,400,000,000	3,341,787		34,400,000,000	3,341,787	(*)	
Cộng	34,400,000,000	3,341,787	-	34,400,000,000	3,341,787	34,396,658,213	

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	-	100,049,072,832
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	40,911,487
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Phải trả, phải nộp khác (*)	-	100,001,082,386
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	1,022,064
b. Dài hạn	-	-
Cộng		100,049,072,832

(*): Số dư khoản phải trả, phải nộp khác tại thời điểm 31/12/2019 của công ty là 100.001.082.386 đồng. Trong đó, bao gồm 100 tỷ VND là khoản tiền Ông Lê Trường Giang đã chuyển tiền đặt cọc mua phần vốn của Công ty TNHH Tư vấn Smart Invest theo Hợp đồng đặt cọc số 12/2019/HĐCN-DST ngày 17/11/2019 giữa Công ty CP đầu tư Sao Thăng Long và Ông Lê Trường Giang về việc đặt cọc tiền mua phần vốn tại Công ty TNHH Tư vấn Smart Invest.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (phụ lục 2)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
- Vốn góp của các cổ đông	323,000,000,000	100.00	323,000,000,000	100.00
Cộng	323,000,000,000	100.00	323,000,000,000	100.00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 2/2020 VND	Quý 2/2019 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	323,000,000,000	323,000,000,000
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	323,000,000,000	323,000,000,000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32,300,000	32,300,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32,300,000	32,300,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32,300,000	32,300,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	81,000	81,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81,000	81,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32,219,000	32,219,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32,219,000	32,219,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e. Các quỹ công ty

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	291,971,737	291,971,737
Cộng	291,971,737	291,971,737

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 2/2020	Quý 2/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	6,755,663,133	20,381,011,421
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	6,755,663,133	20,381,011,421
2 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 2/2020	Quý 2/2019
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	6,755,663,133	20,381,011,421
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	6,755,663,133	20,381,011,421
3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 2/2020	Quý 2/2019
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	6,440,502,884	20,786,595,880
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	6,440,502,884	20,786,595,880
4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 2/2020	Quý 2/2019
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	1,984,018,841	777,682,987
Cộng	1,984,018,841	777,682,987
6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 2/2020	Quý 2/2019
	VND	VND
- Chi phí hoạt động tài chính	(1,099,325,732)	343,685,803
Cộng	(1,099,325,732)	343,685,803
7 CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ		
Chi phí bán hàng	Quý 2/2020	Quý 2/2019
	VND	VND
- Chi phí bán hàng	92,488,780	588,499,770
Cộng	92,488,780	588,499,770
Chi phí Quản lý doanh nghiệp	Quý 2/2020	Quý 2/2019
	VND	VND
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	332,370,876	3,705,745,193
Cộng	332,370,876	3,705,745,193

8 . THU NHẬP KHÁC

- Xử lý công nợ
- Thu nhập khác

Cộng

Quý 2/2020

VND

1,514,141,500

1,514,141,500

Quý 2/2019

VND

225,546

225,546

9 . CHI PHÍ KHÁC

- Các khoản phạt
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ
- Chi phí khác

Cộng

Quý 2/2020

VND

5

5

Quý 2/2019

VND

670,539,585

670,539,585

Người lập biểu

Đặng Thị Như Quỳnh

Kế toán Trưởng

Đặng Thị Như Quỳnh

Ngày 20 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Ngọc Lan

Phụ lục 1: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	3,889,765,319	20,750,423,578	4,302,669,485	74,800,000	29,017,658,382
Số tăng trong năm	-	384,345,455	-	-	384,345,455
Số giảm trong năm	-	589,150,855	4,302,669,485	-	4,891,820,340
Số dư cuối năm	3,889,765,319	20,545,618,178	-	74,800,000	24,510,183,497
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	187,217,717	20,750,423,578	1,638,767,979	55,061,110	22,631,470,384
Số tăng trong năm	61,704,156	1,972,285,932	-	12,701,279	2,046,691,367
- <i>Khấu hao trong năm</i>	61,704,156	1,972,285,932	-	12,701,279	2,046,691,367
Số giảm trong năm	-	2,561,436,787	1,638,767,979	-	4,200,204,766
Số dư cuối năm	248,921,873	20,161,272,723	-	67,762,389	20,477,956,985
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3,702,547,602	-	2,663,901,506	19,738,890	6,386,187,998
Tại ngày cuối kỳ	3,640,843,446	384,345,455	-	7,037,611	4,032,226,512

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THĂNG LONG
Số 13 Minh Khai, P. Nguyễn Du, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2020

Phụ lục 2

V.20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm	323,000,000,000	113,603,333	291,971,737	(437,449,533)	(9,506,576,120)	49,787,763,285	363,249,312,702
- Lãi/Lỗ trong năm							-
- Tăng khác							-
- Giảm khác							-
Phát sinh trong năm	-	-	-	-	3,388,710,498	(49,775,004,416)	(46,386,293,918)
- Tăng vốn trong kỳ							-
- Lãi/Lỗ trong năm					5,724,483,575		5,724,483,575
- Trích lập các quỹ							-
- Tăng khác							-
- Giảm khác					(2,335,773,077)	(49,775,004,416)	(52,110,777,493)
Số dư cuối kỳ	323,000,000,000	113,603,333	291,971,737	(437,449,533)	(6,117,865,622)	12,758,869	316,863,018,784